

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 21/BC-NBS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245 Email: thepnhabe@nbsteel.vn

- Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng); ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không

☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2023 tại đường dẫn: ...vnsteel.vn...

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2022;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 22/NBST-TCKT
(V/v Giải trình chênh lệch LNST)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè – VNTEEL (MCK: TNB):

Lợi nhuận sau thuế năm 2022: lỗ (- 8.450.277.229) đồng. cùng kỳ năm trước (năm 2021) : lãi 9.786.381.386 đồng.

Nguyên nhân:

Do biến động giá bán thép thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu đầu vào -> lợi nhuận của các kỳ khác nhau.

Trân trọng

Nơi nhận :
- Như trên.
- Lưu TC-KT, VP

Tổng giám đốc

Lê Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		252.342.892.725	477.064.755.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.997.494.671	7.986.643.835
111	1. Tiền		13.997.494.671	7.986.643.835
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.157.361.651	109.789.935.399
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	71.482.042.100	94.472.889.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	387.886.255	15.242.241.026
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	287.433.296	74.804.765
140	IV. Hàng tồn kho	7	151.539.747.518	317.840.996.655
141	1. Hàng tồn kho		151.539.747.518	318.141.461.005
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(300.464.350)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.648.288.885	41.447.179.263
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		875.947.920	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.505.551.096	41.174.789.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	266.789.869	272.389.789
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.051.928.467	131.002.767.791
220	II. Tài sản cố định		112.836.424.850	127.934.719.498
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	112.768.262.350	127.749.706.998
222	- Nguyên giá		346.367.482.761	341.554.718.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(233.599.220.411)	(213.805.011.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình		68.162.500	185.012.500
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(501.837.500)	(384.987.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		105.000.000	2.692.335.976
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	105.000.000	2.692.335.976
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		110.503.617	375.712.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		110.503.617	375.712.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		365.394.821.192	608.067.522.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.966.182.034	412.887.677.916
310	I. Nợ ngắn hạn		185.845.271.313	408.329.921.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	30.062.091.477	86.077.727.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.580.540	184.652.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	885.580.226
314	4. Phải trả người lao động		5.920.439.611	6.123.057.896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.870.893.065	534.793.736
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.363.904.252	2.067.484.781
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	144.476.616.128	311.127.688.128
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		140.746.240	1.328.936.567
323	8. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.120.910.721	4.557.756.549
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.120.910.721	4.557.756.549
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.428.639.158	195.179.845.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	178.428.639.158	195.179.845.027
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.344.359.369	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	3.637.949.832
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.832.438.167	53.657.152.632
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.282.715.396	43.870.771.246
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(8.450.277.229)	9.786.381.386
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		365.394.821.192	608.067.522.943

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	364.518.848.657	572.582.609.786	2.012.251.346.658	1.999.496.949.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.107.970.756	8.082.287.388	19.787.845.914	21.430.627.008
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		361.410.877.901	564.500.322.398	1.992.463.500.744	1.978.066.322.801
11	4. Giá vốn hàng bán	20	349.351.587.974	551.473.611.924	1.934.975.002.009	1.908.353.032.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.059.289.927	13.026.710.474	57.488.498.735	69.713.290.159
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.474.183.738	222.827.195	4.149.959.862	385.243.223
22	7. Chi phí tài chính	22	4.669.068.905	3.044.275.554	16.785.024.805	12.208.952.221
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.254.222.182	2.861.816.966	13.792.640.437	10.977.586.706
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.988.904.548	3.736.407.157	18.122.691.691	13.573.535.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.488.629.489	8.715.698.979	34.917.013.282	34.448.164.728
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.613.129.277)	(2.246.844.021)	(8.186.271.181)	9.867.881.433
31	11. Thu nhập khác	25	187.144.037	151.052.921	753.807.436	3.758.197.896
32	12. Chi phí khác	26	184.680.339	1.346.727.568	1.017.813.484	1.354.117.717
40	13. Lợi nhuận khác		2.463.698	(1.195.674.647)	(264.006.048)	2.404.080.179
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.610.665.579)	(3.442.518.668)	(8.450.277.229)	12.271.961.612
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	(657.316.056)	-	2.485.580.226
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.610.665.579)	(2.785.202.612)	(8.450.277.229)	9.786.381.386
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28			(583)	853
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				-	-

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.450.277.229)	12.271.961.612
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.911.058.806	20.092.084.175
03	- Các khoản dự phòng		-	300.464.350
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		789.269.312	18.578.625
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(23.426.534)
06	- Chi phí lãi vay		14.292.640.437	10.977.586.706
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.542.691.326	43.637.248.934
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		64.431.464.126	(60.099.721.537)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		166.601.713.487	(194.899.274.309)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(53.416.402.700)	(13.258.994.914)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(610.739.220)	(375.712.317)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.048.192.898)	(10.801.685.459)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(885.580.226)	(3.232.362.728)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		753.807.436	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.017.813.484)	(2.311.565.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.350.947.847	(241.342.067.330)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.812.764.158)	(8.899.811.503)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.875.044	23.426.534
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.788.889.114)	(8.876.384.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.871.753.592.684	2.071.830.790.944
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.041.841.510.512)	(1.807.742.158.272)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.463.290.069)	(11.339.813.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(177.551.207.897)	252.748.819.522

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.010.850.836	2.530.367.223
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.986.643.835	5.458.324.115
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.047.503)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.997.494.671	7.986.643.835

Người lập

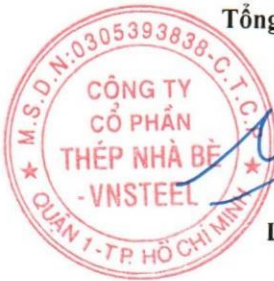
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Anh Dũng



Lê Việt

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, căn cứ theo Công văn số 723/VNS-TCKT ngày 24/05/2017 của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP, Công ty phải tính và trả lãi cho Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP liên quan đến việc Công ty đã sử dụng khoản tiền do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã góp vào Công ty từ những năm trước nhưng bị hủy kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí tiền lãi vào chi phí khác trong năm với tổng số tiền 14,7 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.630.733	387.622.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.979.863.938	7.599.021.801
	<u><u>13.997.494.671</u></u>	<u><u>7.986.643.835</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	26.044.185.237	22.970.455.819
- Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	1.076.218.737	
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mĩ	3.299.029.775	4.507.432.780
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt		
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung		
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	3.257.405.800	7.559.209.680
- DNTN Thương mại và Gia công Mười lợi		
- CHIP MONG GROUP LTD	27.760.784.716	48.632.179.680
- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS	2.357.867.446	4.570.381.292
- KS TRADING CO., LTD	2.561.159.999	
- TTHL CO., LTD	1.931.807.273	
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	2.878.962.217	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	314.620.900	6.233.230.357
	71.482.042.100	94.472.889.608
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	26.121.185.237	22.970.455.819

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP thép Đà Nẵng	-	-	14.300.000.000	-
- Công ty TNHH cơ khí Việt Thái	-	-	301.737.860	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	200.000.000			
- Trả trước cho người bán khác	187.886.255		640.503.166	-
	387.886.255		15.242.241.026	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19.661.346	-		-
Phải thu về bảo hiểm y tế	5.239.933	-	5.025.765	-
Tạm ứng	183.699.297	-	2.779.000	-
Ký cược, ký	67.000.000	-	67.000.000	-
Phải thu khác	11.832.720	-	-	-
	287.433.296	-	74.804.765	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.180.236.217	-	122.162.160.474	-
Công cụ, dụng cụ	741.259.100	-	640.385.766	-
Thành phẩm	112.917.740.404	-	193.315.123.090	(300.464.350)
Hàng gửi đi bán	1.700.511.797	-	2.023.791.675	-
	<u>151.539.747.518</u>	<u>-</u>	<u>318.141.461.005</u>	<u>(300.464.350)</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Đầu tư bổ dụng máy cắt phôi	-	2.692.335.976
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn - DALPT	105.000.000	-
	<u>105.000.000</u>	<u>2.692.335.976</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm 2022

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.632.691.522	238.696.407.936	18.572.881.997	3.652.737.148	341.554.718.603
- Mua trong kỳ	982.250.000	3.830.514.158	-	-	4.812.764.158
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thi	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.614.941.522	242.526.922.094	18.572.881.997	3.652.737.148	346.367.482.761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.604.548.654	164.140.659.615	13.514.287.877	3.545.515.459	213.805.011.605
- Khấu hao trong kỳ	4.186.139.816	14.455.784.638	1.052.308.596	99.975.756	19.794.208.806
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.790.688.470	178.596.444.253	14.566.596.473	3.645.491.215	233.599.220.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.028.142.868	74.555.748.321	5.058.594.120	107.221.689	127.749.706.998
Tại ngày cuối kỳ	44.824.253.052	63.930.477.841	4.006.285.524	7.245.933	112.768.262.350

9 2. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 570.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 501.837.500 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 116.850.000 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cầm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 1.478.303.812 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thép Sa Mi Na			7.973.218.550	7.973.218.550
- CN CTCP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN- XNPP Khí	-	-	3.675.294.544	3.675.294.544
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	25.060.358.400	25.060.358.400	16.458.266.000	16.458.266.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	29.179.430.300	29.179.430.300
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	19.313.804.600	19.313.804.600
Công ty Cổ Phần Cc	775.016.000	775.016.000		
- Phải trả các đối tượng khác	4.226.717.077	4.226.717.077	9.477.713.426	9.477.713.426
	<u>30.062.091.477</u>	<u>30.062.091.477</u>	<u>86.077.727.420</u>	<u>86.077.727.420</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	<u>25.835.374.400</u>	<u>25.835.374.400</u>	<u>16.518.451.419</u>	<u>16.518.451.419</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng												
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		170.846.240.352		170.846.240.352		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		-		-		-		-		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	37.230.689		885.580.226		-		885.580.226		-		-	
Thuế môn bài	-		-		786.201.380		780.601.460		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	235.159.100		-		4.000.000		4.000.000		31.630.769		-	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		-		-		-		-		-	
	272.389.789		885.580.226		35.520.885		35.520.885		235.159.100		-	
					171.671.962.617		172.551.942.923		266.789.869		-	

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	226.493.736
Chi phí thuê lao động dịch vụ	115.239.189	-
Chi phí tài chính	244.447.539	
Trích trước chi phí tiền điện	8.500.000	38.300.000
Chi phí phải trả khác		270.000.000
KHÍ GAS DÙNG CHO SẢN XUẤT	2.502.706.337	-
	<u>2.870.893.065</u>	<u>534.793.736</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	121.362.921	117.592.609
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	31.898.777
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.667.741	39.775.250
- Tạm ứng	39.554.990	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	52.579.375
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	797.879.921	714.388.890
- Công ty TNHH MTV Phú Xuân Việt	-	120.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	340.706.223	284.566.532
- Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	534.921.038	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	439.811.418	706.683.348
	2.363.904.252	2.067.484.781

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	307.690.842.300	307.690.842.300	1.871.753.592.684	2.038.404.664.684	141.039.770.300	141.039.770.300
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	190.253.586.700	190.253.586.700	986.523.493.018	1.091.212.910.718	85.564.169.000	85.564.169.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	117.437.255.600	117.437.255.600	885.230.099.666	947.191.753.966	55.475.601.300	55.475.601.300
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828
	311.127.688.128	311.127.688.128	1.875.190.438.512	2.041.841.510.512	144.476.616.128	144.476.616.128
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	7.994.602.377	7.994.602.377	-	3.436.845.828	4.557.756.549	4.557.756.549
	7.994.602.377	7.994.602.377	-	3.436.845.828	4.557.756.549	4.557.756.549
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	-	-	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	4.557.756.549	4.557.756.549			1.120.910.721	1.120.910.721

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,
phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm 2022

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000		7.094.556.539		14.362.661.827		(99.898.530)	889.919.435	62.466.695.370		199.713.934.641
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	9.786.381.386		9.786.381.386
Trích quỹ khen thưởng, pl	-	-	-	-	-	-	-	4.275.453.124	(4.275.453.124)		-
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.478.991.000)		(11.478.991.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.430.000.000)		(2.430.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(411.480.000)		(411.480.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	115.000.000.000		7.094.556.539		14.362.661.827		(99.898.530)	5.165.372.559	53.657.152.632		195.179.845.027
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000		7.094.556.539		15.890.084.554		(99.898.530)	3.637.949.832	53.657.152.632		195.179.845.027
Lãi trong kỳ này	-	-	249.802.830		-		-	-	(8.450.277.229)		(8.200.474.399)
Chi trả cổ tức (2)	29.900.000.000		-		-		-	-	(37.375.000.000)		(7.475.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-		-		-	-	(1.174.400.000)		(1.174.400.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-		-		(1.230.000)	-	-		(1.230.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-		-		-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-		-		-	825.037.236	(825.037.236)		-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-		-		99.898.530	-	-		-
								-	-		99.898.530
Số dư cuối kỳ này	144.900.000.000		7.344.359.369		15.890.084.554		(1.230.000)	4.462.987.068	5.832.438.167		178.428.639.158

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69	100.080.020.000	69	79.428.590.000
Các cổ đông khác	31	44.818.750.000	31	35.361.320.000
Cổ phiếu quỹ	0	1.230.000	0	210.090.000
	100	144.900.000.000	100	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	29.900.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	144.900.000.000	115.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.490.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	11.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	123	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	123	21.009
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.489.877	11.478.991
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	3.637.949.832
	4.462.987.068	3.637.949.832

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	239.448,03	8.294,12

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.975.827.622.858	1.400.648.861.123
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	36.423.723.800	26.265.478.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	<u>2.012.251.346.658</u>	<u>1.426.914.340.023</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>1.477.289.619.327</u>	<u>1.003.730.968.942</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	19.787.845.914	13.760.752.565
	<u>19.787.845.914</u>	<u>13.760.752.565</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.898.988.692.923	1.329.350.510.915
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	37.104.125.876	26.182.184.935
Giá vốn của hoạt động khác	-	1.346.724.868
	<u>1.936.092.818.799</u>	<u>1.356.879.420.718</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.875.044	17.046.335
Lãi bán hàng trả chậm	127.390.696	20.438.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.998.694.122	124.931.553
	<u>4.149.959.862</u>	<u>162.416.028</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	13.792.640.437	8.115.769.740
Chi phí do chênh lệch tỷ giá	135.491.358	-
Lãi mua hàng trả chậm	1.160.244.719	298.269.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.696.591.746	750.637.183
Chi phí tài chính khác	56.545	-
	<u>16.785.024.805</u>	<u>9.164.676.667</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.164.035.978	848.394.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.649.394.035	4.542.854.229
Chi phí khác bằng tiền	9.333.521.228	4.445.879.027
	18.146.951.241	9.837.127.843

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.960.886.451	2.509.860.548
Chi phí nhân công	14.075.063.897	10.857.518.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.954.354.521	1.598.182.423
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.326.200	-
Thuế, phí, lệ phí	4.163.764.110	3.142.131.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.260.683.765	3.918.339.991
Chi phí khác bằng tiền	5.445.934.338	4.214.748.900
	34.917.013.282	26.240.782.416

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	77.000.000
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	-	248.649.650
Thu nhập khác	753.807.436	325.649.650
	753.807.436	651.299.300

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	652.493.234	7.388.630
Chi phí khác	180.639.911	1.519
	833.133.145	7.390.149

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.450.277.229)	15.714.480.280
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(8.450.277.229)	15.714.480.280
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.142.896.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	885.580.226	1.632.362.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(885.580.226)	(3.232.362.728)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	1.542.896.056

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(8.450.277.229)	12.571.583.998
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.450.277.229)	12.571.583.998
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.477	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(583)	1.095

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.795.298.252.780	1.378.386.133.574
Chi phí nhân công	37.591.663.192	29.339.809.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.911.058.806	13.846.233.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.259.463.167	28.901.045.054
Chi phí khác bằng tiền	15.404.427.912	10.535.784.519
	1.904.464.865.857	1.461.009.006.026

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.875.190.438.512	1.393.115.403.694
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.041.841.510.512	1.270.579.651.524
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa		1.477.289.619.327	1.409.168.383.389
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.431.277.047.527	1.384.117.915.509
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	45.742.477.800	24.389.005.780
- Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	254.802.800	338.477.900
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	15.291.200	205.344.200
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	117.640.000
Doanh thu phạt lãi chậm trả		127.390.696	77.379.280
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	127.390.696	77.379.280
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (Bao gồm VAT)		298.449.654.125	650.641.351.908
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	109.235.821.200	191.541.545.000
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	136.070.520.834	147.089.790.500
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.371.674.500	3.175.937.456
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	42.148.991	22.654.911
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	929.872.041
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	39.655.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	49.689.833.600	307.881.552.000
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)		142.560.000	142.560.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCF	Công ty mẹ	142.560.000	142.560.000
Chi phí lãi chậm thanh toán		127.390.696	77.379.280
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	127.390.696	77.379.280
Phí sử dụng thương hiệu		5.322.670.704	3.681.789.228
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	5.322.670.704	3.681.789.228
Phải thu tiền hàng		26.044.185.237	22.970.455.819
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	26.044.185.237	22.970.455.819
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim		77.000.000	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	11.049.445
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	11.049.445
	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022

Phải trả người bán ngắn hạn		25.835.374.400	16.518.451.419
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ	25.060.358.400	16.458.266.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	60.185.419
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	775.016.000	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu		340.706.223	299.556.532
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	340.706.223	284.556.532
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		15.000.000

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




Lê Việt